

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng
công trình: Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 10 phòng
Trường THPT Tổng Duy Tân, huyện Vĩnh Lộc**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH4 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị Quyết số 201/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 10 phòng Trường THPT Tổng Duy Tân, huyện Vĩnh Lộc;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 8569/SXD-HĐXD ngày 16/11/2022 (kèm theo hồ sơ dự án).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Xây dựng nhà hiệu bộ, nhà đa năng Trường THPT Triệu Sơn 5, huyện Triệu Sơn, với các nội dung sau:

1. Tên công trình: Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 10 phòng Trường THPT Tổng Duy Tân, huyện Vĩnh Lộc.

2. Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III, thời hạn sử dụng công trình theo thiết kế: 35 năm.

3. Chủ đầu tư: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Vĩnh Lộc.

4. Địa điểm xây dựng: Trong khuôn viên trường THPT Tổng Duy Tân, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

5. Nhà thầu khảo sát, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật: Công ty cổ phần xây dựng đầu tư và thương mại Hà Thành.

6. Nhà thầu thẩm tra thiết kế xây dựng: Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng Thanh Hóa.

7. Mục tiêu đầu tư: Nhằm hoàn thiện cơ sở vật chất, đáp ứng tiêu chí trường đạt chuẩn quốc gia, nâng cao chất lượng giáo dục của Trường THPT Tổng Duy Tân, huyện Vĩnh Lộc.

8. Quy mô đầu tư, giải pháp thiết kế chủ yếu

Xây dựng mới nhà lớp học 2 tầng 10 phòng, hệ thống phòng cháy chữa cháy và cải tạo khuôn viên Nhà trường.

8.1. Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng.

a) Giải pháp kiến trúc:

Quy mô công trình 02 tầng, mặt bằng hình nhật kích thước 56,65x13,2m (kích thước tính từ tim đến tim). Chiều cao công trình tính từ cos sân hoàn thiện đến mái là 10,55m. Chiều cao tầng 1 là 3,9m; chiều cao tầng 2 là 3,6m, mái lợp tôn cao 2,3m. Cốt 0.00 cao hơn so với cốt sân hoàn thiện là 0,75m.

Mặt bằng tầng 1 bố trí: 05 phòng học, 01 phòng nghỉ giáo viên, 01 khu vệ sinh nam nữ riêng biệt. Lối tiếp cận công trình bằng hệ thống sảnh chính kết hợp đường dốc cho người khuyết tật và 01 sảnh phụ bên trái.

Mặt bằng tầng 2 bố trí: 05 phòng học, 01 phòng nghỉ giáo viên, 01 khu vệ sinh nam nữ riêng biệt. Giao thông ngang bằng hành lang trước nhà rộng 2,4m; giao thông đứng bằng 02 cầu thang bộ.

Nền, sàn các phòng và hành lang lát gạch Ceramic kích thước 600x600mm. Nền khu vệ sinh lát gạch chống trơn kích thước 300x300mm. Tường xây gạch không nung vữa xi măng (VXM) mác 50; trát tường trong nhà VXM mác 50; trát trần, gờ, phào, cạnh cửa, trát tường ngoài nhà VXM mác 75. tường, trần lăn sơn trực tiếp; tường khu vệ sinh ốp gạch men kích thước 300x600mm cao 2,5m. Mái xây tường thu hồi, gác xà gỗ thép và lợp tôn chống nóng.

Hệ thống cửa đi, cửa sổ sử dụng cửa nhựa lõi thép gia cường, kính dày 6,38mm. Hoa sắt thép đặc vuông 14x14mm.

Cầu thang bộ: Bản thang đổ BTCT tại chỗ, bậc xây gạch, mặt bậc ốp đá Granite. Lan can bằng inox 25x25x1,2m và 40x25x1,2mm, tay vịn gỗ D100mm.

Bậc tam cấp xây gạch tiêu chuẩn VXM mác 50, mặt bậc ốp đá Granite tự nhiên. Đường dốc đổ bê tông nền đá 1x2 mác 200 dày 100mm và lát gạch lá dừa kích thước 300x300mm.

b) Giải pháp kết cấu:

Phần móng sử dụng móng băng BTCT đá 1x2 mác 200. Dầm, giằng móng

BTCT đá 1x2 mác 200 đổ tại chỗ. Móng dưới tường xây gạch VXM mác 75.

Kết cấu khung BTCT chịu lực. Hệ cột dầm, sàn BTCT đá 1x2 mác 200 đổ tại chỗ. Tiết diện dầm điển hình 220x600mm; 220x300mm. Tiết diện cột điển hình 220x330mm, 220x220mm. Sàn BTCT dày 100mm, bản thang BTCT dày 100mm.

c) Giải pháp điện, chống sét:

Nguồn điện cấp cho công trình được lấy từ mạng lưới điện của khu vực bằng cáp loại Cu/XLPE/DSTA/PVC (2x10)mm². Dây dẫn trong phòng dùng dây Cu/PVC 2x1.5mm², 2x2.5mm². Hệ thống dây dẫn điện luôn trong ống gen đi ngầm trong tường và trần.

Hệ thống chống sét trên mái công trình sử dụng kim thu sét $\phi 16$ dài 0,7m, dây dẫn sét thép $\phi 10$. Hệ cọc tiếp địa bằng thép hình L63x63x6mm dài 2,5m, chôn sâu cách mặt đất 0,8m. Dây tiếp địa bằng thép lập là 40x4mm.

d) Giải pháp thoát nước:

Nước cấp cho công trình được lấy từ bể bước ngầm cấp đến téc nước trên mái sau đó cấp xuống các thiết bị WC.

Thoát nước thải từ xí, tiểu được thu vào hệ thống đường ống riêng qua bể tự hoại xử lý và thoát ra rãnh thoát nước chung. Nước thải từ phễu sàn, lavabo được thu vào đường ống và thải trực tiếp ra rãnh thoát nước bên ngoài. Ống thoát nước sử dụng ống nhựa PVC.

Nước mưa trên mái được thu về sân xung quanh mái, vào các ống đứng thoát nước PVC và thải ra rãnh thoát nước bên ngoài.

đ) Giải pháp phòng cháy chữa cháy:

Hệ thống chữa cháy gồm: Chữa cháy tại chỗ sử dụng bình chữa cháy MT3-CO₂ và bình chữa cháy MFZ4, vị trí đặt tại hành lang thuận tiện cho việc dập tắt đám cháy; hệ thống chữa cháy bằng họng nước vách tường. Hệ thống chữa cháy ngoài nhà bằng trụ chữa cháy.

Hệ thống báo cháy gồm: Đầu báo cháy khói, đầu báo cháy nhiệt, tổ hợp chuông đèn, nút ấn báo cháy, hệ thống đèn Exit, đèn sự cố, điện trở cuối nguồn, trung tâm báo cháy, cáp tín hiệu.

8.2. Hạng mục: Hạ tầng kỹ thuật.

- Sân lát gạch T1 có diện tích 4.117,46m² có cấu tạo gồm: Nền sân cũ, bê tông mác 200 dày 14cm, lớp VXM mác 50 dày 2cm, lát gạch tezazzo kích thước 400x400mm.

- Sân lát gạch T2 có diện tích 3.990,22m² có cấu tạo gồm: Nền đất, bù vênh bằng cát 10cm, lớp nilong lót, bê tông mác 200 dày 14cm, lớp VXM mác 50 dày 2cm, lát gạch tezazzo kích thước 400x400mm.

- Sân lát gạch T3 có diện tích 93,1m² có cấu tạo gồm: Nền sân bê tông hiện trạng, lớp VXM mác 50 dày 2cm, lát gạch tezazzo kích thước 400x400mm.

- Rãnh thoát nước ngoài nhà dài 159m, lòng rãnh rộng 400mm; thành xây gạch VXM mác 50 dày 220mm. Hố ga số lượng 03 (kích thước lòng hố 700x700mm). Nắp tấm đan và hố ga bằng BTCT mác 200.

- Bồn cây (số lượng 04) xây gạch 220mm cao 0,65m; mặt trên và thành ngoài ốp gạch thẻ.

- Bể nước PCCC: Kích thước 5,92x14,7x3,2m. Đáy bể, dầm đáy, sàn bể, nắp bể đổ BTCT đá 1x2 mác 200. Nhà bơm đặt trên nắp bể kết cấu tường xây gạch, sàn mái BTCT.

- Hạng mục phá dỡ:

+ Phá dỡ hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng hiện trạng mặt bằng có kích thước 48,05x8,8m, chiều cao công trình 9,3m (tính từ cos 0,00 đến mái). Kết cấu nhà khung BTCT, tường xây bao che.

+ Phá dỡ nhà xe mặt bằng có kích thước 7,1x32,0m chiều cao nhà 3,3. Nhà xây tường gác xà gỗ thép và lợp tôn.

+ Phá dỡ tường rào đoạn M7-M8 dài 58,0m, tường xây gạch cao 1,7m; rộng 220mm.

9. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 13.186.470.000 đồng; trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	11.100.419.998	đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	280.749.633	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD	:	1.097.731.074	đồng;
- Chi phí khác	:	139.731.124	đồng;
- Chi phí dự phòng	:	567.838.432	đồng.

(có phụ lục chi tiết kèm theo).

10. Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh từ nguồn sự nghiệp giáo dục và đào tạo bố trí 70% tổng mức đầu tư (9,25 tỷ đồng); phần còn lại (30%) do ngân sách huyện Vĩnh Lộc đảm nhận (3,964 tỷ đồng).

11. Các bước thiết kế: Thiết kế 01 bước.

12. Hình thức quản lý dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Vĩnh Lộc (Chủ đầu tư) tổ chức thực hiện quản lý dự án.

13. Thời gian thực hiện: Năm 2022-2024.

14. Các nội dung khác: Theo nội dung thẩm định của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 8569/SXD-HĐXD ngày 16/11/2022.

Điều 2. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Xây dựng, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về nội dung hồ sơ dự án trình thẩm định, phê duyệt.

2. Chủ đầu tư (Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Vĩnh Lộc) có trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo đúng các quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Lộc; Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Vĩnh Lộc; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN.(M1d134)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đầu Thanh Tùng

Phụ lục: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Dự án: Xây dựng Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng Trường THPT Tổng Duy Tân, huyện Vĩnh Lộc

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: đồng

Stt	Nội dung chi phí	Tỷ lệ %	Hệ số	Cách tính	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế	Ký hiệu
1	Chi phí xây dựng			Dự toán chi tiết	10.216.507.748	883.912.250	11.100.419.998	Gxd
2	Chi phí quản lý dự án	3,435 %	0,8	(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	280.749.633		280.749.633	Gqlđa
3	Chi phí tư vấn ĐTXD				1.014.095.382	83.635.692	1.097.731.074	Gtv
3.1	Chi phí khảo sát			Dự toán do CĐT phê duyệt	69.227.273	6.922.727	76.150.000	
3.2	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật	3,959%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	404.471.542	32.357.723	436.829.265	
3.3	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	0,257%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	26.256.425	2.100.514	28.356.939	
3.4	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	0,249%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	25.439.104	2.035.128	27.474.232	
3.5	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	0,43%		Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ	43.930.983	3.514.479	47.445.462	
3.6	Chi phí giám sát thi công xây dựng	3,276%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	334.692.794	26.775.424	361.468.218	
3.7	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng	4,072%		Gks trước thuế x tỷ lệ	2.818.935	225.515	3.044.450	
3.8	Chi phí thẩm định HTMT, HSYC	0,05%		Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ	5.108.254		5.108.254	
3.9	Chi phí thẩm định kết quả LCNT	0,05%		Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ	5.108.254		5.108.254	
3.10	Chi phí kiểm định chất lượng công trình			Dự toán do CĐT phê duyệt	97.041.818	9.704.182	106.746.000	

Stt	Nội dung chi phí	Tỷ lệ %	Hệ số	Cách tính	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế	Ký hiệu
4	Chi phí khác				130.577.316	9.153.807	139.731.124	Gk
4.1	Chi phí bảo hiểm công trình	0,08%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	8.173.206	817.321	8.990.527	
4.2	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	0,019%		Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	2.505.429		2.505.429	
4.3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,383%	0,5	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	25.258.684		25.258.684	
4.4	Chi phí kiểm toán độc lập	0,632%		Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	83.364.865	8.336.487	91.701.352	
4.5	Chi phí thẩm định phê duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy	0,010%		Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	1.275.132		1.275.132	
4.6	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng			Tạm tính	10.000.000		10.000.000	
5	Chi phí dự phòng						567.838.432	Gdp
5.1	Chi phí dự phòng phát sinh khối lượng	4,5%		(Gxd+Gqlđ+Gtv+Gk) sau thuế x tỷ lệ			567.838.432	
	Tổng cộng						13.186.470.261	Gxdct
	Làm tròn						13.186.470.000	

Bằng chữ: Mười ba tỷ một trăm tám mươi sáu triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng./.